

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 04 /GPMT-UBND

Đồng Nai, ngày 07 tháng 01 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường số 09.2023/TRUNG DONG ngày 20 tháng 9 năm 2023, Văn bản số 03/GT-TRUNG ĐÔNG ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Công ty Cổ phần Trung Đông về việc giải trình, chỉnh sửa hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất bao bì PP, PE công suất 30.000 tấn sản phẩm/năm” tại Địa chỉ: Cụm công nghiệp Tam Phước 1, phường Tam Phước, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 04/TTr-STNMT ngày 02 tháng 01 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Trung Đông Địa chỉ: Cụm công nghiệp Tam Phước 1, phường Tam Phước, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất bao bì PP, PE công suất 30.000 tấn sản phẩm/năm” tại Cụm công nghiệp Tam Phước 1, phường Tam Phước, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: “Nhà máy sản xuất bao bì PP, PE công suất 30.000 tấn sản phẩm/năm”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Cụm công nghiệp Tam Phước 1, phường Tam Phước, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp số 3600669165 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 9 năm 2009, đăng ký thay đổi lần

12 ngày 18 tháng 3 năm 2024 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3600669165.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Nhà máy sản xuất bao bì PP, PE.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở được cấp phép:

- Phạm vi: Diện tích khu đất dự án 63.845 m².
 - Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Sản xuất bao bì PP, PE công suất 30.000 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình sản xuất:

+ Quy trình sản xuất bao PP: Nguyên liệu hạt nhựa PP → Bồn trộn → Đùn ép, kéo sợi → Dệt bao → Tráng, ghép màng → Công đoạn in → cắt/may → May hoàn tất → Đóng bao → Kho chứa → Giao hàng.

+ Quy trình sản xuất túi PE: Nguyên liệu hạt nhựa PE → Trộn, gia nhiệt → Thổi túi → cắt túi → Đóng bao → Kho chứa → Giao hàng.

+ Quy trình tái chế: Phế liệu PP, PE từ dây chuyền sản xuất tại Công ty → Phân loại, nhập kho (riêng theo từng loại) → cào phế liệu → Bầm thô phế liệu → Máy tạo hạt → Đóng gói → Đưa đến dây chuyền sản xuất tại nhà máy.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép thải khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Trung Đông:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Trung Đông có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất

thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Từ ngày 07 tháng 01 năm 2025 đến ngày 07 tháng 01 năm 2035).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần Trung Đông;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thành phố Biên Hòa;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.



Võ Tấn Đức



Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 04/GPMT-UBND ngày 07 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà máy bao gồm (Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh (nhà xưởng, khu văn phòng,.....) được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn; nước vệ sinh tay chân và nước từ nhà ăn được thu gom dẫn đến bể tách dầu mỡ) được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 350 m³/ngày.đêm để xử lý. Lưu lượng tối đa khoảng 190 m³/ngày.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà lưu trú (gồm nước thải sinh hoạt được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn và nước vệ sinh tay chân) được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 350 m³/ngày.đêm để xử lý. Lưu lượng tối đa khoảng 120 m³/ngày.

- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ quá trình làm mát tại công đoạn kéo sợi PP và nước từ quá trình làm mát công đoạn tạo hạt tại chuyền tái chế được thu gom và được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 350 m³/ngày.đêm để xử lý. Lưu lượng tối đa khoảng 0,2 m³/ngày.

2. Dòng nước thải đầu nối vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí đầu nối nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Dòng nước thải sau khi hệ thống xử lý nước thải công suất 350 m³/ngày.đêm (đạt giới hạn tiếp nhận theo quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, K_q = 1,2; K_f = 1,1) được xả vào suối Nhỏ phía Đông của Công ty tại 01 vị trí, trước khi thải ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Đồng Nai.

2.2. Vị trí xả thải

Vị trí xả thải nước thải: 01 hố ga tại suối Nhỏ nằm ở phía Đông của Công ty. Tọa độ vị trí xả thải : X = 1.199409; Y = 409319 theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 107° 45', múi chiều 3°.

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất:

Nước thải sau khi được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý nước thải công suất 350 m³/ngày.đêm, được xả vào và suối Nhỏ nằm phía Đông Công ty với tổng lưu lượng xả nước thải tối đa là 310 m³/ngày (trong đó, Công ty tái sử dụng nước sau xử lý dùng cho mục đích dội nhà vệ sinh các xưởng sản xuất và cho phòng cháy chữa cháy lưu lượng là khoảng 124 m³/ngày.đêm; lưu lượng xả ra suối Nhỏ còn khoảng 186 m³/ngày.đêm).

2.3.1 Phương thức xả thải

Nước thải sau khi xử lý đạt chuẩn, được chảy tràn theo đường ống PVC Ø140, dài khoảng 9,3m xả trực tiếp vào suối nhỏ của khu vực, nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Đồng Nai.

2.3.2 Chế độ xả thải: Xả tràn tự nhiên 24/24 giờ.

2.3.3 Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải:

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMTM (cột A) $K_q = 1,2$; $K_f = 1,1$	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Độ màu	Pt/Co	50	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Độ pH	-	6-9		
3	BOD ₅	mg/l	39,6		
4	COD	mg/l	99		
5	TSS	-	66		
6	As	mg/l	0,066		
7	Hg	mg/l	0,0066		
8	Pb	mg/l	0,132		
9	Cd	mg/l	0,066		
10	Dầu mỡ khoáng	mg/l	6,6		
11	Amoni tính theo N	mg/l	6,6		
12	Tổng N	mg/l	26,4		
13	Tổng P	mg/l	5,28		
14	Coliform	MPN/100mL	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh (nhà xưởng, khu văn phòng, ...) được thu gom bằng ống PVC Ø60, Ø114, Ø168 về các bể tự hoại 03 ngăn (12 bể với tổng dung tích khoảng 151,1 m³) để xử lý sơ bộ, sau đó chảy theo đường ống PVC Ø60, Ø114, Ø168 về hệ thống xử lý nước thải công suất 350 m³/ngày để tiếp tục xử lý.

- Nước thải phát sinh từ nhà ăn, nhà bếp được thu gom theo bằng ống PVC Ø114 dẫn đến bể tách dầu mỡ tại nhà bếp có kích thước mỗi hố 2,4 x 1,0 x 1,2

(m) để xử lý sơ bộ. Nước thải sau khi được tách rác và dầu mỡ, nước được dẫn vào đường ống PVC Ø60 dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 350 m³/ngày để tiếp tục xử lý.

- Nước thải phát sinh từ quá trình làm mát sợi tại dây chuyền sản xuất bao bì PP và từ quá trình làm mát từ máy tạo hạt tại dây chuyền tái chế được thu gom bằng ống PVC Ø60 về hệ thống xử lý nước thải công suất 350 m³/ngày để tiếp tục xử lý.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh (khu nhà lưu trú) được thu gom bằng ống PVC Ø114 về các bể tự hoại 03 ngăn (21 bể với tổng dung tích khoảng 308,5 m³) để xử lý sơ bộ, sau đó chảy theo bằng ống PVC Ø114 về hệ thống xử lý nước thải công suất 350 m³/ngày để tiếp tục xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Tóm tắt quy trình công nghệ:

- Quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải, công suất 350 m³/ngày:

Nước thải sinh hoạt (qua bể tự hoại) + nước thải từ nhà ăn (qua bể tách dầu) + nước thải từ quá trình làm mát sợi tại dây chuyền sản xuất bao bì PP và từ quá trình làm mát từ máy tạo hạt tại dây chuyền tái chế → Lọc rác, cặn → Hồ thu gom trung gian → Bể điều hòa → Bể xử lý sinh học thiếu khí → Bể xử lý sinh học hiếu khí → Bể lắng sinh học/(Bể chứa bùn) → Bể khử trùng → Bể lọc áp lực → Bể chứa nước sau xử lý → Tái sử dụng và xả thải ra suối Nhỏ.

- Công suất thiết kế: 350 m³/ngày.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Canxi hypoclorit, Polymer Cation, NaOH 98%.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Trường hợp xảy ra sự cố, nước thải trong hệ thống xử lý gặp sự cố sẽ được bơm sang bể điều hòa để khắc phục sự cố, sau khi khắc phục nước thải được đưa về hệ thống để tiếp tục xử lý trước khi tái sử dụng nước hoặc xả thải ra môi trường. Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, cần thời gian dài hơn để xử lý thì sẽ thông báo tạm ngưng các hoạt động phát sinh nước thải để khắc phục sự cố.

2. Vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ khi cấp giấy phép.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải công suất 350 m³/ngày.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Đầu vào của công trình xử lý nước thải: tại hố gom nước thải.
- Đầu ra của công trình xử lý nước thải: tại Bể chứa nước thải sau xử lý.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: pH, độ màu, chất rắn lơ lửng, BOD₅, COD, tổng Nitơ, tổng photpho (tính theo P), Amoni (tính theo N), Tổng dầu mỡ khoáng, As, Hg, Pb, Cd, Coliform.

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt đạt theo QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, $K_q = 1,2$; $K_f = 1,1$ trước khi tuần hoàn tái sử dụng hoặc xả thải ra nguồn tiếp nhận.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Trong giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý nước thải sinh hoạt: Công ty không thực hiện lấy mẫu (theo khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT).

- Trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải: 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 03 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải); thông số quan trắc thực hiện theo giấy phép môi trường. Trường hợp bất khả kháng không thể đo đạc, lấy mẫu và phân tích mẫu liên tiếp thì phải thực hiện đo đạc, lấy và phân tích mẫu sang ngày kế tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt của cơ sở, bảo đảm nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, $K_q = 1,2$, $K_f = 1,1$ trước khi tái sử dụng cho hoạt động dội nhà vệ sinh tại các xưởng sản xuất và cho phòng cháy chữa cháy hoặc xả thải ra nguồn tiếp nhận.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Có biện pháp kiểm soát chất lượng nước thải sau xử lý phải đạt quy chuẩn yêu cầu trước khi tái sử dụng; công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

- Thực hiện các công trình ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật, vận hành theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; thường xuyên theo dõi, kiểm tra độ an toàn, làm việc của thiết bị máy móc.

- Thường xuyên kiểm tra, kiểm soát các bể chứa nước thải đầu vào, bể chứa nước thải sau xử lý nhằm kịp thời phát hiện hư hỏng, chống thấm và thay thế, khắc phục tránh nước thải thấm trực tiếp vào môi trường đất, nước dưới đất.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

- Chịu trách nhiệm thu gom, xử lý và trách nhiệm về chất lượng nước thải phát sinh từ hoạt động của Công ty Cổ phần Trung Đông.

- Có sổ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải. Sổ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải ghi chép đầy đủ các nội dung: các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh, đồng hồ đo lưu lượng tái sử dụng, đồng hồ đo lưu lượng xả thải.



Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 04 /GPMT-UBND ngày 07 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

- Nguồn số 01: Hơi dung môi máy in màng số 3 tại xưởng 5.
- Nguồn số 02: Hơi dung môi máy in màng số 4 tại xưởng 5.
- Nguồn số 03: Hơi dung môi máy in màng số 1 tại xưởng 6.
- Nguồn số 04: Hơi dung môi máy in màng số 2 tại xưởng 6.
- Nguồn số 05: Hơi dung môi máy in flexo từ máy số 1 đến máy số 5 tại xưởng 2.
- Nguồn số 06: Hơi ozone từ bộ xử lý corona máy in flexo từ máy số 1 đến máy số 5 tại xưởng 2.
- Nguồn số 07: Hơi dung môi máy in flexo từ máy số 6 đến máy số 10 tại xưởng 2.
- Nguồn số 08: Hơi ozone từ bộ xử lý corona máy in flexo từ máy số 6 đến máy số 10 tại xưởng 2.
- Nguồn số 09: Hơi nóng, nhiệt thừa từ máy kéo sợi của dây chuyền sản xuất PP.
- Nguồn số 10: Hơi nóng, nhiệt thừa từ máy tạo hạt 1 của dây chuyền sản xuất tái chế.
- Nguồn số 11: Hơi nóng, nhiệt thừa từ máy tạo hạt 2 của dây chuyền sản xuất tái chế.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải từ máy in màng số 3 tại xưởng 5 (Nguồn số 1). Tọa độ xả khí thải: $X = 1.199489$; $Y = 409266$ (không qua hệ thống xử lý).
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải từ máy in màng số 4 tại xưởng 5 (Nguồn số 2). Tọa độ xả khí thải: $X = 1.199531$; $Y = 409251$ (không qua hệ thống xử lý).
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thải từ máy in màng số 1 tại xưởng 6 (Nguồn số 3). Tọa độ xả khí thải: $X = 1.199533$; $Y = 409257$ (không qua hệ thống xử lý).
- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thải từ máy in màng số 2 tại xưởng 6 (Nguồn số 4). Tọa độ xả khí thải: $X = 1.199520$; $Y = 409255$ (không qua hệ thống xử lý).

- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thải máy in flexo từ máy số 1 đến máy số 5 tại xưởng 2 (Nguồn số 5). Tọa độ xả khí thải: $X = 1.199487$; $Y = 409265$ (không qua hệ thống xử lý).

- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thải từ bộ xử lý corona máy in flexo từ máy số 1 đến máy số 5 tại xưởng 2 (Nguồn số 6). Tọa độ xả khí thải: $X = 1.199371$; $Y = 409296$ (không qua hệ thống xử lý).

- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống thải máy in flexo từ máy số 6 đến máy số 10 tại xưởng 2 (Nguồn số 7). Tọa độ xả khí thải: $X = 1.199365$; $Y = 409257$ (không qua hệ thống xử lý).

- Dòng khí thải số 08: Tương ứng với ống thải từ bộ xử lý corona máy in flexo từ máy số 6 đến máy số 10 tại xưởng 2 (Nguồn số 8). Tọa độ xả khí thải: $X = 1.199373$; $Y = 409269$ (không qua hệ thống xử lý).

- Dòng khí thải số 09: Tương ứng với ống thải từ máy kéo sợi của dây chuyền sản xuất PP (Nguồn số 9). Tọa độ xả khí thải: $X = 1.199452$; $Y = 409262$ (không qua hệ thống xử lý).

- Dòng khí thải số 10: Tương ứng với ống thải từ máy tạo hạt 1 của dây chuyền sản xuất tái chế (Nguồn số 10). Tọa độ xả khí thải: $X = 1.199343$; $Y = 409301$ (không qua hệ thống xử lý).

- Dòng khí thải số 11: Tương ứng với ống thải từ máy tạo hạt 2 của dây chuyền sản xuất tái chế (Nguồn số 11). Tọa độ xả khí thải: $X = 1.199281$; $Y = 409328$ (không qua hệ thống xử lý).

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi thu gom được xả cưỡng bức bằng quạt hút ra môi trường qua ống thải, xả thải liên tục 24/24.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí:

Đối với khí thải phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Toluen	mg/Nm ³	750		
3	Ethyl Acetate	mg/Nm ³	1.400		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1 Mạng lưới thu gom bụi, khí thải

- Nguồn số 01: Hơi dung môi máy in màng số 3 tại xưởng 5 được thu gom, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước Ø900 mm bằng thép tráng kẽm, cao khoảng 09 m tính từ mặt đất (không qua hệ thống xử lý khí thải).

- Nguồn số 02: Hơi dung môi máy in màng số 4 tại xưởng 5 được thu gom, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước Ø900 mm bằng thép tráng kẽm, cao khoảng 09 m tính từ mặt đất (không qua hệ thống xử lý khí thải).

- Nguồn số 03: Hơi dung môi máy in màng số 1 tại xưởng 6 được thu gom, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước Ø900 mm bằng thép tráng kẽm, cao khoảng 09 m tính từ mặt đất (không qua hệ thống xử lý khí thải).

- Nguồn số 04: Hơi dung môi máy in màng số 2 tại xưởng 6 được thu gom, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước Ø900 mm bằng thép tráng kẽm, cao khoảng 09 m tính từ mặt đất (không qua hệ thống xử lý khí thải).

- Nguồn số 05: Hơi dung môi máy in flexo từ máy số 1 đến máy số 5 tại xưởng 2 được thu gom, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước Ø900 mm bằng thép tráng kẽm, cao khoảng 09 m tính từ mặt đất (không qua hệ thống xử lý khí thải).

- Nguồn số 06: Hơi ozone từ bộ xử lý corona máy in flexo từ máy số 1 đến máy số 5 tại xưởng 2 được thu gom, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước Ø900mm bằng thép tráng kẽm, cao khoảng 09 m tính từ mặt đất (không qua hệ thống xử lý khí thải).

- Nguồn số 07: Hơi dung môi máy in flexo từ máy số 6 đến máy số 10 tại xưởng 2 được thu gom, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước Ø900mm bằng thép tráng kẽm, cao khoảng 09 m tính từ mặt đất (không qua hệ thống xử lý khí thải).

- Nguồn số 08: Hơi ozone từ bộ xử lý corona máy in flexo từ máy số 6 đến máy số 10 tại xưởng 2 được thu gom, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước Ø900mm bằng thép tráng kẽm, cao khoảng 09 m tính từ mặt đất (không qua hệ thống xử lý khí thải).

- Nguồn số 09: Hơi nóng, nhiệt thừa từ máy kéo sợi của dây chuyền sản xuất PP được thu gom, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước Ø900mm bằng thép tráng kẽm, cao khoảng 06 m tính từ mặt đất (không qua hệ thống xử lý khí thải).

- Nguồn số 10: Hơi nóng, nhiệt thừa từ máy tạo hạt 1 của dây chuyền sản xuất tái chế thu gom, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước Ø900mm bằng thép tráng kẽm, cao khoảng 06 m tính từ mặt đất (không qua hệ thống xử lý khí thải).

- Nguồn số 11: Hơi nóng, nhiệt thừa từ máy tạo hạt 2 của dây chuyền sản xuất tái chế thu gom, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước Ø900mm bằng thép tráng kẽm, cao khoảng 06 m tính từ mặt đất (không qua hệ thống xử lý khí thải).

1.2. Công trình, thiết bị thu gom khí thải:

1.2.1. Hệ thống thu gom hơi dung môi phát sinh từ máy in màng (số 3, số 4) tại xưởng 5 (nguồn số 1 và nguồn số 02).

- Tóm tắt quy trình thu gom: Hơi dung môi → chụp hút → đường ống thu gom → Quạt hút → Ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/h/hệ thống thu gom

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng

1.2.2. Hệ thống thu gom hơi dung môi phát sinh từ máy in màng (số 1, số 2) tại xưởng 6 (nguồn số 03 và nguồn số 04).

- Tóm tắt quy trình thu gom: Hơi dung môi → chụp hút → đường ống thu gom → Quạt hút → Ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/h/hệ thống thu gom

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng

1.2.3. Hệ thống thu gom hơi dung môi phát sinh từ máy in Flexo (từ máy số 1 đến máy số 5 và từ máy số 6 đến máy số 10) tại xưởng 2 (nguồn số 05 và nguồn số 07).

- Tóm tắt quy trình xử lý: Hơi dung môi → chụp hút → đường ống thu gom → Quạt hút → Ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/h/hệ thống thu gom.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng.

1.2.4. Hệ thống thu gom hơi ozone từ bộ xử lý corona máy in Flexo (từ máy số 1 đến máy số 5 và từ máy số 6 đến máy số 10) tại xưởng 2, (nguồn số 06 và nguồn số 08).

- Tóm tắt quy trình thu gom: Hơi ozone từ bộ xử lý corona → chụp hút → đường ống thu gom → Quạt hút → Ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/h/hệ thống thu gom.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng.

1.2.5. Hệ thống thu gom hơi nóng nhiệt thừa từ máy kéo sợi của dây chuyền sản xuất PP, (nguồn số 09).

- Tóm tắt quy trình thu gom: Hơi nóng, nhiệt thừa → chụp hút → đường ống thu gom → Quạt hút → Ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/h.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng.

1.2.6. Hệ thống thu gom hơi nóng nhiệt thừa từ máy tạo hạt của dây chuyền sản xuất tái chế, (nguồn số 10 và nguồn số 11).

- Tóm tắt quy trình thu gom: Hơi nóng, nhiệt thừa → chụp hút → đường ống thu gom → Quạt hút → Ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/h/hệ thống thu gom.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra các thiết bị thu gom khí thải, theo dõi quá trình hoạt động đảm bảo hoạt động ổn định của hệ thống.
- Khi xảy ra sự cố về hư hỏng thiết bị thu gom, phải cho ngừng vận hành ngay lập tức. Chỉ đưa thiết bị thu gom vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.
- Bố trí công nhân vận hành 24/24, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.



Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 04 /GPMT-UBND ngày 07 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn:

- Nguồn số 1: Từ khu vực xưởng kéo sợi
- Nguồn số 2: Từ khu vực xưởng dệt
- Nguồn số 3: Từ khu vực xưởng tạo hạt
- Nguồn số 4: Từ khu vực hệ thống xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn:

- Nguồn số 1: Từ khu vực xưởng kéo sợi. Tọa độ (X: 1.199.021; Y: 409.320).
- Nguồn số 2: Từ khu vực xưởng dệt. Tọa độ (X: 1.199.483; Y: 409.358).
- Nguồn số 3: Từ khu vực xưởng tạo hạt. Tọa độ (X: 1.199.352; Y: 409.289).
- Nguồn số 4: Từ khu vực hệ thống xử lý nước thải. Tọa độ (X: 1.199.416; Y: 409.87).

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°30' múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	06 tháng/lần	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được

bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn.



Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ
SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 04 /GPMT-UBND ngày 07 tháng 01 năm
2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất
thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

- Khối lượng phát sinh: 77.970 kg/năm.

Stt	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	120	NH
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	1.500	NH
3	Dung môi thải từ quá trình in ấn	17 08 03	Lỏng	33.500	NH
4	Bao bì kim loại cứng thải	18 01 02	Rắn	50	KS
5	Bao bì mềm dính thành phần nguy hại thải bỏ	18 01 01	Rắn	17.000	KS
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	25.500	KS
7	Ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	200	NH
8	Thiết bị linh kiện điện tử thải	19 02 06	Rắn	100	NH
9	Chất thải y tế (phát sinh từ phòng y tế Công ty)	13 01 01	Rắn	7	NH
Tổng khối lượng				77.970	

**1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường
phát sinh:**

- Khối lượng phát sinh: 110.700 kg/năm.

Stt	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu
1	Pallet vụn thải	11 02 02	Rắn	3.500	TT-R
2	Kim loại và hợp kim các loại không lẫn với CTNH: sắt, đồng, nhôm, inox phế	-	Rắn	1.200	TT-R

Stt	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu
3	Giấy carton, giấy loại bỏ từ văn phòng	18 01 05	Rắn	3.000	TT-R
4	Thùng nhựa, dây nilong, bao bì chứa nguyên liệu, nẹp nhựa, pallet nhựa thải...	-	Rắn	12.500	TT
5	Cặn dầu mỡ thải (bể tách dầu mỡ và các hố ga)	12 06 11	Bùn	9.000	TT
6	Bùn từ bể tự hoại (nhà vệ sinh)	-	Bùn	60.000	TT
7	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung	12 06 12	Bùn	21.500	TT
Tổng khối lượng				110.700	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Nhóm chất thải rắn	Khối lượng (Tấn/năm)
1	Chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế	51,84
2	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	311,04
3	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	155,52
Tổng		518,4

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu chứa trong nhà:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 15 m²

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có khay chứa và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Chất thải công nghiệp không nguy hại: Được thu gom, lưu chứa tại khu vực dành cho chất thải không nguy hại có diện tích là 125 m², (chung với khu

vực lưu chứa chất thải sinh hoạt). sau đó được chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo đúng quy định.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: mái che bằng tôn, tường bao xung quanh, nền bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Chất thải sinh hoạt: Được thu gom, lưu chứa tại khu vực dành cho chất thải sinh hoạt có diện tích là 125 m², (chung với khu vực lưu chứa chất thải không nguy hại) sau đó được chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo đúng quy định.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: Mái che bằng tôn, tường bao xung quanh, nền bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và khay chứa để thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Cơ sở theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.



Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 04 /GPMT-UBND ngày 07 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với cơ sở.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của cơ sở.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Cơ sở theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Ủy ban nhân dân phường Tam Phước, Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa, Sở Tài



nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan, Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho cơ sở.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.